SAO Y; ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ; 10/04/2023

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG TRỊ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1543 /UBND-TCTM V/v báo cáo kết quả thực hiện các Kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước	*Quảng Trị, ngày 10 tháng 4 năm 2023*

Kính gửi: Kiểm toán Nhà nước

Thực hiện Văn bản số 611/KTNN-TH ngày 20/10/2022 của Kiểm toán nhà nước về việc gửi Báo cáo kiểm kiểm toán ngân sách địa phương năm 2021 và chuyên đề việc thực hiện chính sách xã hội hóa theo Nghị định số 59/2014/NĐ-CP, Nghị định số 69/2008/NĐ-CP của Chính phủ trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề giai đoạn 2015-2021 của tỉnh Quảng Trị;

UBND tỉnh Quảng Trị báo cáo tình hình thực hiện kiến nghị về xử lý tài chính ngân sách địa phương năm 2021 của Kiểm toán nhà nước (đến tháng 3/2023) như sau:

1. Tổng số kiểm toán kiến nghị: 161.393.863.593 đồng;
2. Tổng số thực hiện: 75.701.477.350 đồng; (47%)
3. Tổng số chưa thực hiện 85.692.386.243 đồng; (53%)

Trong đó:

- Giảm chi thường xuyên: 12.178.328.243 đồng;

- Giảm chi đầu tư xây dựng: 73.514.058.000 đồng.

(Chi tiết có Phụ biểu kèm theo)

Các khoản thu hồi nộp ngân sách: các cơ quan, đơn vị đang thực hiện; Các khoản giảm dự toán, giảm thanh toán và giảm giá trị hợp đồng: địa phương đã đôn đốc thực hiện, tuy nhiên các công trình chưa hoàn thành, các chính sách chế độ đang quyết toán nên chưa hoàn thành thực hiện kiến nghị của Kiểm toán nhà nước.

UBND tỉnh Quảng Trị tiếp tục đôn đốc các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan thực hiện nghiêm kiến nghị của Kiểm toán nhà nước.

UBND tỉnh Quảng Trị báo cáo Kiểm toán nhà nước./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Kiểm toán Nhà nước KVII;
- Sở Tài chính;
- Lưu: VT, TCTM.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Tiến

TỔNG HỢP

THỰC HIỆN KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN NSĐP NĂM 2021 TỈNH QUẢNG TRỊ

Đến thời điểm tháng 3/2023

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu	Số kiến nghị kiểm toán	Số thực hiện của đơn vị	Số chưa thực hiện	Tỷ lệ thực hiện
I	**Giảm chi thường xuyên**	**83.978.327.937**	**71.799.999.694**	**12.178.328.243**	**85%**
1	Thu hồi kinh phí thừa	37.288.978.465	36.640.478.465	648.500.000	98%
2	Giảm dự toán, giảm thanh toán năm sau (*)	46.423.550.619	34.893.722.376	11.529.828.243	75%
3	Thu hồi, nộp khác	265.798.853	265.798.853	0	100%
II	**Giảm chi đầu tư xây dựng**	**77.415.535.656**	**3.901.477.656**	**73.514.058.000**	**5%**
1	Thu hồi, nộp NS các khoản chi sai quy định	292.375.000	249.680.000	42.695.000	85%
2	Thu hồi kinh phí thừa	71.747.166.321	876.453.321	70.870.713.000	1%
3	Giảm dự toán, giảm thanh toán năm sau	411.742.000	106.514.000	305.228.000	26%
4	Giảm giá hợp đồng còn lại	4.964.252.335	2.668.830.335	2.295.422.000	54%
	Tổng cộng	**161.393.863.593**	**75.701.477.350**	**85.692.386.243**	**47%**

(*): Kinh phí chưa thực hiện giảm dự toán, giảm thanh toán năm sau (11,5 tỷ đồng) phần lớn là nội dung giảm trừ dự toán kinh phí thực hiện cải cách tiền lương; nội dung này các cơ quan, đơn vị, địa phương đang rà soát, tham mưu cấp có thẩm quyền triển khai thực hiện theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước.

TỔNG HỢP KIẾN NGHỊ CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021 TẠI TỈNH QUẢNG TRỊ

(Kèm theo Công văn số 1943/UBND-TCTM ngày 10/11/2023 của UBND tỉnh Quảng Trị)

ĐVT: đồng

TT	Chỉ tiêu / Đơn vị	Tổng số	Thu hồi kinh phí thừa	Giảm dự toán, giảm thanh toán năm sau	Thu hồi, nộp khác	Bằng chứng thực hiện
A	B	1	4	6	9	
	Số KTNN kiến nghị (1)	**83.978.327.937**	**37.288.978.465**	**46.423.550.619**	**265.798.853**	
	Số thực hiện của đơn vị (2)	**71.799.999.694**	**36.640.478.465**	**34.893.722.376**	**265.798.853**	
	Số chưa thực hiện (3=1-2)	**12.178.328.243**	**648.500.000**	**11.529.828.243**		
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%	**85%**	**98%**	**75%**	**100%**	
	CHI TIẾT THỰC HIỆN					
A	**Các cơ quan tổng hợp**					
I	**Sở Tài chính**					
I.1	**Kinh phí thừa hết nhiệm vụ chi**					
1	**Nộp trả NSTW**					
1.1	Kinh phí chương trình MTQG					
	Kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững					
	Số KTNN kiến nghị (1)	648.500.000	648.500.000			
	Số thực hiện của đơn vị (2)					
	Số chưa thực hiện (3=1-2)	648.500.000	648.500.000			
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%					
2	**Nộp trả ngân sách tỉnh**					
2.1	Kinh phí mua sắm vật tư y tế					
	Bệnh viện CK Lao và bệnh phổi					
	Số KTNN kiến nghị (1)	144.195.300	144.195.300			CV số 3520/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh
	Số thực hiện của đơn vị (2)	144.195.300	144.195.300			
	Số chưa thực hiện (3=1-2)					
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%	100%	100%			
I.2	**Giảm thanh toán, dự toán năm sau**					
1	**Tỉnh giảm trừ dự toán năm sau**					
1.1	**Sở Y tế**					
-	Nguồn kinh phí thực hiện chính sách tiền lương, trong đó:					
	Trung tâm kiểm nghiệm Thuốc, Dược phẩm - Mỹ phẩm					
	Số KTNN kiến nghị (1)	257.450.000		257.450.000		QĐ số 519/QĐ-UBND ngày 22/3/2023 của UBND tỉnh
	Số thực hiện của đơn vị (2)	257.450.000		257.450.000		
	Số chưa thực hiện (3=1-2)					
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%	100%		100%		
	Trung tâm Pháp Y					
	Số KTNN kiến nghị (1)	68.413.000		68.413.000		QĐ số 519/QĐ-UBND ngày 22/3/2023 của UBND tỉnh
	Số thực hiện của đơn vị (2)	68.413.000		68.413.000		
	Số chưa thực hiện (3=1-2)					
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%	100%		100%		
	TTYT huyện Hải Lăng					
	Số KTNN kiến nghị (1)	1.620.193.906		1.620.193.906		QĐ số 519/QĐ-UBND ngày 22/3/2023 của UBND tỉnh
	Số thực hiện của đơn vị (2)	1.620.193.906		1.620.193.906		
	Số chưa thực hiện (3=1-2)					
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%	100%		100%		
	TTYT huyện Triệu Phong					
	Số KTNN kiến nghị (1)	2.161.898.444		2.161.898.444		QĐ số 519/QĐ-UBND ngày 22/3/2023 và số 2971/QĐ-UBND ngày 22/11/2022 của UBND tỉnh
	Số thực hiện của đơn vị (2)	2.161.898.444		2.161.898.444		
	Số chưa thực hiện (3=1-2)					
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%	100%		100%		
	TTYT thành phố Đông Hà					
	Số KTNN kiến nghị (1)	1.785.153.728		1.785.153.728		QĐ số 519/QĐ-UBND ngày 22/3/2023 và số 2971/QĐ-UBND ngày 22/11/2022 của UBND tỉnh
	Số thực hiện của đơn vị (2)	1.785.153.728		1.785.153.728		
	Số chưa thực hiện (3=1-2)	0		0		
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%	100%		100%		
1.2	**Trường Cao đẳng sư phạm Quảng Trị**					
-	Nguồn kinh phí thực hiện chính sách tiền lương					
	Trường Cao đẳng sư phạm Quảng Trị					
	Số KTNN kiến nghị (1)	478.814.980		478.814.980		
	Số thực hiện của đơn vị (2)					
	Số chưa thực hiện (3=1-2)	478.814.980		478.814.980		
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%					
I.3	**Các khoản phải nộp nhưng chưa nộp**					
-	Khoản tạm giữ đủ điều kiện nộp ngân sách	-				CV số 4864/STC ngày 16/12/2022 và UNC ngày 19/12/2022 của STC
	Số KTNN kiến nghị (1)	265.798.853			265.798.853	
	Số thực hiện của đơn vị (2)	265.798.853			265.798.853	
	Số chưa thực hiện (3=1-2)					
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%	100%				
B	**Kiểm toán chi tiết ngân sách huyện và các đơn vị dự toán**					
B.1	**Huyện Hướng Hóa**					
B.1.1	**Kinh phí tồn hết nhiệm vụ chi**					
1	**Nộp trả ngân sách tỉnh**					

TT	Chỉ tiêu / Đơn vị	Tổng số	Thu hồi kinh phí thừa	Giảm dự toán, giảm thanh toán năm sau	Thu hồi, nộp khác	Bằng chứng thực hiện
1.1	Kinh phí bổ sung có mục tiêu					
	Kinh phí hỗ trợ phòng chống dịch covid-19					
	Số KTNN kiến nghị (1)	13.430.195.000	13.430.195.000			QĐ số 3267/QĐ-UBND ngày 20/9/2022 và Giấy nộp trả kp ngày 26/10/2022 của huyện Hướng Hóa
	Số thực hiện của đơn vị (2)	13.430.195.000	13.430.195.000			
	Số chưa thực hiện (3=1-2)					
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%	100%	100%			
B.1.2	**Giảm thanh toán, dự toán năm sau**					
1	**Tỉnh giảm trừ dự toán**					
	Nguồn kinh phí cải cách tiền lương					QĐ số 4627/QĐ-UBND ngày 16/12/2022 và Giấy nộp trả kp ngày 20/12/2022 của huyện Hướng Hóa (13 tỷ, trong đó bao gồm kp thực hiện KNKT)
	Số KTNN kiến nghị (1)	4.067.254.381		4.067.254.381		
	Số thực hiện của đơn vị (2)	4.067.254.381		4.067.254.381		
	Số chưa thực hiện (3=1-2)					
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%	100%		100%		
2	**Huyện giảm trừ dự toán năm sau các đơn vị**					
2.1	Nguồn kinh phí cải cách tiền lương	9.528.545.530				
-	*Xã Tân Hợp*					BC số 108/BC-UBND ngày 02/3/2023 và QĐ số 4886/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của huyện Hướng Hóa
	Số KTNN kiến nghị (1)	223.767.155		223.767.155		
	Số thực hiện của đơn vị (2)	223.767.155		223.767.155		
	Số chưa thực hiện (3=1-2)					
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%	100%		100%		
-	*Thị trấn Khe Sanh*					BC số 108/BC-UBND ngày 02/3/2023 và QĐ số 4886/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của huyện Hướng Hóa
	Số KTNN kiến nghị (1)	514.575.544		514.575.544		
	Số thực hiện của đơn vị (2)	514.575.544		514.575.544		
	Số chưa thực hiện (3=1-2)					
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%	100%		100%		
-	*Xã Tân Liên*					BC số 108/BC-UBND ngày 02/3/2023 và QĐ số 4886/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của huyện Hướng Hóa
	Số KTNN kiến nghị (1)	125.033.985		125.033.985		
	Số thực hiện của đơn vị (2)	125.033.985		125.033.985		
	Số chưa thực hiện (3=1-2)					
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%	100%		100%		
-	*Xã Tân Lập*					BC số 108/BC-UBND ngày 02/3/2023 và QĐ số 4886/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của huyện Hướng Hóa
	Số KTNN kiến nghị (1)	324.683.000		324.683.000		
	Số thực hiện của đơn vị (2)	324.683.000		324.683.000		
	Số chưa thực hiện (3=1-2)					
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%	100%		100%		
-	*Xã Tân Long*					BC số 108/BC-UBND ngày 02/3/2023 và QĐ số 4886/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của huyện Hướng Hóa
	Số KTNN kiến nghị (1)	351.297.000		351.297.000		
	Số thực hiện của đơn vị (2)	351.297.000		351.297.000		
	Số chưa thực hiện (3=1-2)					
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%	100%		100%		
-	*Xã Tân Thành*					BC số 108/BC-UBND ngày 02/3/2023 và QĐ số 4886/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của huyện Hướng Hóa
	Số KTNN kiến nghị (1)	49.108.000		49.108.000		
	Số thực hiện của đơn vị (2)	49.108.000		49.108.000		
	Số chưa thực hiện (3=1-2)					
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%	100%		100%		
-	*Thị trấn Lao Bảo*					BC số 108/BC-UBND ngày 02/3/2023 và QĐ số 4886/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của huyện Hướng Hóa
	Số KTNN kiến nghị (1)	213.035.286		213.035.286		
	Số thực hiện của đơn vị (2)	213.035.286		213.035.286		
	Số chưa thực hiện (3=1-2)					
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%	100%		100%		
-	*Xã Thuận*					BC số 108/BC-UBND ngày 02/3/2023 và QĐ số 4886/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của huyện Hướng Hóa
	Số KTNN kiến nghị (1)	194.028.000		194.028.000		
	Số thực hiện của đơn vị (2)	194.028.000		194.028.000		
	Số chưa thực hiện (3=1-2)					
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%	100%		100%		
-	*Xã Thanh*					BC số 108/BC-UBND ngày 02/3/2023 và QĐ số 4886/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của huyện Hướng Hóa
	Số KTNN kiến nghị (1)	107.316.144		107.316.144		
	Số thực hiện của đơn vị (2)	107.316.144		107.316.144		
	Số chưa thực hiện (3=1-2)					
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%	100%		100%		
-	*Xã Hướng Lộc*					BC số 108/BC-UBND ngày 02/3/2023 và QĐ số 4886/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của huyện Hướng Hóa
	Số KTNN kiến nghị (1)	160.336.853		160.336.853		
	Số thực hiện của đơn vị (2)	160.336.853		160.336.853		
	Số chưa thực hiện (3=1-2)					
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%	100%		100%		
-	*Xã Lìa*					BC số 108/BC-UBND ngày 02/3/2023 và QĐ số 4886/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của huyện Hướng Hóa
	Số KTNN kiến nghị (1)	132.649.152		132.649.152		
	Số thực hiện của đơn vị (2)	132.649.152		132.649.152		
	Số chưa thực hiện (3=1-2)					
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%	100%		100%		
-	*Xã Xy*					BC số 108/BC-UBND ngày 02/3/2023 và QĐ số 4886/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của huyện Hướng Hóa
	Số KTNN kiến nghị (1)	73.420.000		73.420.000		
	Số thực hiện của đơn vị (2)	73.420.000		73.420.000		
	Số chưa thực hiện (3=1-2)					
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%	100%		100%		
-	*Xã A Dơi*					BC số 108/BC-UBND ngày 02/3/2023 và QĐ số 4886/QĐ-
	Số KTNN kiến nghị (1)	79.630.116		79.630.116		

TT	Chỉ tiêu / Đơn vị	Tổng số	Thu hồi kinh phí thừa	Giảm dự toán, giảm thanh toán năm sau	Thu hồi, nộp khác	Bằng chứng thực hiện
	Số thực hiện của đơn vị (2)	79.630.116		79.630.116		[illegible] UBND ngày 29/12/2022 của huyện Hướng Hóa
	Số chưa thực hiện (3=1-2)					
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%	100%		100%		
-	*Xã Ba Tầng*					BC số 108/BC-UBND ngày 02/3/2023 và QĐ số 4886/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của huyện Hướng Hóa
	Số KTNN kiến nghị (1)	41.800.000		41.800.000		
	Số thực hiện của đơn vị (2)	41.800.000		41.800.000		
	Số chưa thực hiện (3=1-2)					
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%	100%		100%		
-	*Xã Húc*					BC số 108/BC-UBND ngày 02/3/2023 và QĐ số 4886/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của huyện Hướng Hóa
	Số KTNN kiến nghị (1)	41.400.000		41.400.000		
	Số thực hiện của đơn vị (2)	41.400.000		41.400.000		
	Số chưa thực hiện (3=1-2)					
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%	100%		100%		
-	*Xã Hướng Tân*					BC số 108/BC-UBND ngày 02/3/2023 và QĐ số 4886/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của huyện Hướng Hóa
	Số KTNN kiến nghị (1)	89.887.996		89.887.996		
	Số thực hiện của đơn vị (2)	89.887.996		89.887.996		
	Số chưa thực hiện (3=1-2)					
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%	100%		100%		
-	*Xã Hướng Linh*					BC số 108/BC-UBND ngày 02/3/2023 và QĐ số 4886/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của huyện Hướng Hóa
	Số KTNN kiến nghị (1)	391.798.000		391.798.000		
	Số thực hiện của đơn vị (2)	391.798.000		391.798.000		
	Số chưa thực hiện (3=1-2)					
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%	100%		100%		
-	*Xã Hướng Phùng*					BC số 108/BC-UBND ngày 02/3/2023 và QĐ số 4886/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của huyện Hướng Hóa
	Số KTNN kiến nghị (1)	328.370.000		328.370.000		
	Số thực hiện của đơn vị (2)	328.370.000		328.370.000		
	Số chưa thực hiện (3=1-2)					
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%	100%		100%		
-	*Xã Hướng Sơn*					BC số 108/BC-UBND ngày 02/3/2023 và QĐ số 4886/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của huyện Hướng Hóa
	Số KTNN kiến nghị (1)	78.654.000		78.654.000		
	Số thực hiện của đơn vị (2)	78.654.000		78.654.000		
	Số chưa thực hiện (3=1-2)					
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%	100%		100%		
-	*Xã Hướng Lập*					BC số 108/BC-UBND ngày 02/3/2023 và QĐ số 4886/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của huyện Hướng Hóa
	Số KTNN kiến nghị (1)	180.090.000		180.090.000		
	Số thực hiện của đơn vị (2)	180.090.000		180.090.000		
	Số chưa thực hiện (3=1-2)					
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%	100%		100%		
-	*Xã Hướng Việt*					BC số 108/BC-UBND ngày 02/3/2023 và QĐ số 4886/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của huyện Hướng Hóa
	Số KTNN kiến nghị (1)	96.518.356		96.518.356		
	Số thực hiện của đơn vị (2)	96.518.356		96.518.356		
	Số chưa thực hiện (3=1-2)					
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%	100%		100%		
-	*Trường Mầm non Bình Minh Khe Sanh*					BC số 108/BC-UBND ngày 02/3/2023 và QĐ số 4408/QĐ-UBND ngày 29/11/2022 của huyện Hướng Hóa
	Số KTNN kiến nghị (1)	39.044.000		39.044.000		
	Số thực hiện của đơn vị (2)	39.044.000		39.044.000		
	Số chưa thực hiện (3=1-2)					
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%	100%		100%		
-	*Trường Mầm non Khe Sanh*					BC số 108/BC-UBND ngày 02/3/2023 và QĐ số 4408/QĐ-UBND ngày 29/11/2022 của huyện Hướng Hóa
	Số KTNN kiến nghị (1)	55.314.600		55.314.600		
	Số thực hiện của đơn vị (2)	55.314.600		55.314.600		
	Số chưa thực hiện (3=1-2)					
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%	100%		100%		
-	*Trường Mầm non Lao Bảo*					BC số 108/BC-UBND ngày 02/3/2023 và QĐ số 4408/QĐ-UBND ngày 29/11/2022 của huyện Hướng Hóa
	Số KTNN kiến nghị (1)	111.328.800		111.328.800		
	Số thực hiện của đơn vị (2)	111.328.800		111.328.800		
	Số chưa thực hiện (3=1-2)					
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%	100%		100%		
-	*Trường Mầm non Tân Hợp*					BC số 108/BC-UBND ngày 02/3/2023 và QĐ số 4408/QĐ-UBND ngày 29/11/2022 của huyện Hướng Hóa
	Số KTNN kiến nghị (1)	32.689.800		32.689.800		
	Số thực hiện của đơn vị (2)	32.689.800		32.689.800		
	Số chưa thực hiện (3=1-2)					
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%	100%		100%		
-	*Trường Mầm non Tân Lập*					BC số 108/BC-UBND ngày 02/3/2023 và QĐ số 4408/QĐ-UBND ngày 29/11/2022 của huyện Hướng Hóa
	Số KTNN kiến nghị (1)	54.369.360		54.369.360		
	Số thực hiện của đơn vị (2)	54.369.360		54.369.360		
	Số chưa thực hiện (3=1-2)					
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%	100%		100%		
-	*Trường Mầm non Tân Liên*					BC số 108/BC-UBND ngày 02/3/2023 và QĐ số 4408/QĐ-UBND ngày 29/11/2022 của huyện Hướng Hóa
	Số KTNN kiến nghị (1)	63.898.400		63.898.400		
	Số thực hiện của đơn vị (2)	63.898.400		63.898.400		
	Số chưa thực hiện (3=1-2)					
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%	100%		100%		
-	*Trường Mầm non Tân Long*					BC số 108/BC-UBND ngày 02/3/2023 và QĐ số 4408/QĐ-UBND ngày 29/11/2022 của huyện Hướng Hóa
	Số KTNN kiến nghị (1)	66.818.400		66.818.400		
	Số thực hiện của đơn vị (2)	66.818.400		66.818.400		
	Số chưa thực hiện (3=1-2)					
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%	100%		100%		
-	*Trường Mầm non Tân Thành*					BC số 108/BC-UBND ngày [illegible]
	Số KTNN kiến nghị (1)	38.220.600		38.220.600		

TT	Chỉ tiêu / Đơn vị	Tổng số	Thu hồi kinh phí thừa	Giảm dự toán, giảm thanh toán năm sau	Thu hồi, nộp khác	Bằng chứng thực hiện
	Số thực hiện của đơn vị (2)	38.220.600		38.220.600		02/3/2023 và QĐ số 4408/QĐ-UBND ngày 29/11/2022 của huyện Hướng Hóa
	Số chưa thực hiện (3=1-2)					
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%	100%		100%		
-	*Trường Mầm non Vành Khuyên Lao Bảo*					BC số 108/BC-UBND ngày 02/3/2023 và QĐ số 4408/QĐ-UBND ngày 29/11/2022 của huyện Hướng Hóa
	Số KTNN kiến nghị (1)	50.345.200		50.345.200		
	Số thực hiện của đơn vị (2)	50.345.200		50.345.200		
	Số chưa thực hiện (3=1-2)					
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%	100%		100%		
-	*Trường THCS Khe Sanh*					BC số 108/BC-UBND ngày 02/3/2023 và QĐ số 4408/QĐ-UBND ngày 29/11/2022 của huyện Hướng Hóa
	Số KTNN kiến nghị (1)	102.283.200		102.283.200		
	Số thực hiện của đơn vị (2)	102.283.200		102.283.200		
	Số chưa thực hiện (3=1-2)					
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%	100%		100%		
-	*Trường THCS Lao Bảo*					BC số 108/BC-UBND ngày 02/3/2023 và QĐ số 4408/QĐ-UBND ngày 29/11/2022 của huyện Hướng Hóa
	Số KTNN kiến nghị (1)	134.256.000		134.256.000		
	Số thực hiện của đơn vị (2)	134.256.000		134.256.000		
	Số chưa thực hiện (3=1-2)					
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%	100%		100%		
-	*Trường THCS Tân Lập*					BC số 108/BC-UBND ngày 02/3/2023 và QĐ số 4408/QĐ-UBND ngày 29/11/2022 của huyện Hướng Hóa
	Số KTNN kiến nghị (1)	58.536.800		58.536.800		
	Số thực hiện của đơn vị (2)	58.536.800		58.536.800		
	Số chưa thực hiện (3=1-2)					
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%	100%		100%		
-	*Trường THCS Tân Long*					BC số 108/BC-UBND ngày 02/3/2023 và QĐ số 4408/QĐ-UBND ngày 29/11/2022 của huyện Hướng Hóa
	Số KTNN kiến nghị (1)	46.372.800		46.372.800		
	Số thực hiện của đơn vị (2)	46.372.800		46.372.800		
	Số chưa thực hiện (3=1-2)					
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%	100%		100%		
-	*Trường Tiểu học và THCS Tân Hợp*					BC số 108/BC-UBND ngày 02/3/2023 và QĐ số 4408/QĐ-UBND ngày 29/11/2022 của huyện Hướng Hóa
	Số KTNN kiến nghị (1)	45.446.400		45.446.400		
	Số thực hiện của đơn vị (2)	45.446.400		45.446.400		
	Số chưa thực hiện (3=1-2)					
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%	100%		100%		
-	*Trường Tiểu học và THCS Tân Liên*					BC số 108/BC-UBND ngày 02/3/2023 và QĐ số 4408/QĐ-UBND ngày 29/11/2022 của huyện Hướng Hóa
	Số KTNN kiến nghị (1)	42.375.400		42.375.400		
	Số thực hiện của đơn vị (2)	42.375.400		42.375.400		
	Số chưa thực hiện (3=1-2)					
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%	100%		100%		
-	*Trường Tiểu học và THCS Tân Thành*					BC số 108/BC-UBND ngày 02/3/2023 và QĐ số 4408/QĐ-UBND ngày 29/11/2022 của huyện Hướng Hóa
	Số KTNN kiến nghị (1)	25.574.400		25.574.400		
	Số thực hiện của đơn vị (2)	25.574.400		25.574.400		
	Số chưa thực hiện (3=1-2)					
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%	100%		100%		
-	*Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên*					BC số 108/BC-UBND ngày 02/3/2023 và QĐ số 4408/QĐ-UBND ngày 29/11/2022 của huyện Hướng Hóa
	Số KTNN kiến nghị (1)	135.420.000		135.420.000		
	Số thực hiện của đơn vị (2)	135.420.000		135.420.000		
	Số chưa thực hiện (3=1-2)					
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%	100%		100%		
B.2	**Huyện Gio Linh**					
B.2.1	**Kinh phí tồn hết nhiệm vụ chi**					
1	**Nộp trả ngân sách tỉnh**					
1.1	Kinh phí bổ sung có mục tiêu					
-	Tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội					BC số 69/BC-UBND ngày 28/02/2023 và Giấy nộp trả kinh phí số 03 tháng 8/2022 của Phòng TCKH Gio Linh
	Số KTNN kiến nghị (1)	79.120.000	79.120.000			
	Số thực hiện của đơn vị (2)	79.120.000	79.120.000			
	Số chưa thực hiện (3=1-2)					
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%	100%	100%			
-	Chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn ĐBKK theo NĐ 116/2016/NĐ-CP					BC số 69/BC-UBND ngày 28/02/2023 và Giấy nộp trả kinh phí số 03 tháng 8/2022 của Phòng TCKH Gio Linh
	Số KTNN kiến nghị (1)	97.150.000	97.150.000			
	Số thực hiện của đơn vị (2)	97.150.000	97.150.000			
	Số chưa thực hiện (3=1-2)					
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%	100%	100%			
-	Kinh phí thực hiện Nghị định Nghị định 76/2019/NĐ-CP					BC số 69/BC-UBND ngày 28/02/2023 và Giấy nộp trả kinh phí số 03 tháng 8/2022 của Phòng TCKH Gio Linh
	Số KTNN kiến nghị (1)	1.395.915.000	1.395.915.000			
	Số thực hiện của đơn vị (2)	1.395.915.000	1.395.915.000			
	Số chưa thực hiện (3=1-2)					
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%	100%	100%			
B.2.2	**Giảm thanh toán, dự toán năm sau**					
1	**Tỉnh giảm trừ dự toán năm sau**					
-	Nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương					
	Số KTNN kiến nghị (1)	1.012.100.000		1.012.100.000		
	Số thực hiện của đơn vị (2)					
	Số chưa thực hiện (3=1-2)	1.012.100.000		1.012.100.000		

TT	Chỉ tiêu / Đơn vị	Tổng số	Thu hồi kinh phí thừa	Giảm dự toán, giảm thanh toán năm sau	Thu hồi, nộp khác	Bằng chứng thực hiện
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%					
2	**Huyện giảm trừ dự toán năm sau các đơn vị trực thuộc**					
2.1	Nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương					
-	MN Họa My					BC số 69/BC-UBND ngày 28/02/2023 và QĐ số 4106/QĐ-UBND ngày 10/10/2022 của UBND huyện Gio Linh
	Số KTNN kiến nghị (1)	359.568.200		359.568.200		
	Số thực hiện của đơn vị (2)	359.568.200		359.568.200		
	Số chưa thực hiện (3=1-2)					
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%	100%		100%		
-	MN Hoa Mai					BC số 69/BC-UBND ngày 28/02/2023 và QĐ số 4106/QĐ-UBND ngày 10/10/2022 của UBND huyện Gio Linh
	Số KTNN kiến nghị (1)	471.014.100		471.014.100		
	Số thực hiện của đơn vị (2)	471.014.100		471.014.100		
	Số chưa thực hiện (3=1-2)					
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%	100%		100%		
-	MN Trung Sơn					BC số 69/BC-UBND ngày 28/02/2023 và QĐ số 4106/QĐ-UBND ngày 10/10/2022 của UBND huyện Gio Linh
	Số KTNN kiến nghị (1)	139.117.454		139.117.454		
	Số thực hiện của đơn vị (2)	139.117.454		139.117.454		
	Số chưa thực hiện (3=1-2)					
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%	100%		100%		
-	MN Trung Hải					BC số 69/BC-UBND ngày 28/02/2023 và QĐ số 4106/QĐ-UBND ngày 10/10/2022 của UBND huyện Gio Linh
	Số KTNN kiến nghị (1)	107.620.200		107.620.200		
	Số thực hiện của đơn vị (2)	107.620.200		107.620.200		
	Số chưa thực hiện (3=1-2)					
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%	100%		100%		
-	MN Trung Giang					BC số 69/BC-UBND ngày 28/02/2023 và QĐ số 4106/QĐ-UBND ngày 10/10/2022 của UBND huyện Gio Linh
	Số KTNN kiến nghị (1)	117.136.200		117.136.200		
	Số thực hiện của đơn vị (2)	117.136.200		117.136.200		
	Số chưa thực hiện (3=1-2)					
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%	100%		100%		
-	MN Gio Hải					BC số 69/BC-UBND ngày 28/02/2023 và QĐ số 4106/QĐ-UBND ngày 10/10/2022 của UBND huyện Gio Linh
	Số KTNN kiến nghị (1)	115.781.264		115.781.264		
	Số thực hiện của đơn vị (2)	115.781.264		115.781.264		
	Số chưa thực hiện (3=1-2)					
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%	100%		100%		
-	MN Gio Việt					BC số 69/BC-UBND ngày 28/02/2023 và QĐ số 4106/QĐ-UBND ngày 10/10/2022 của UBND huyện Gio Linh
	Số KTNN kiến nghị (1)	180.136.900		180.136.900		
	Số thực hiện của đơn vị (2)	180.136.900		180.136.900		
	Số chưa thực hiện (3=1-2)					
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%	100%		100%		
-	MN TT Cửa Việt					BC số 69/BC-UBND ngày 28/02/2023 và QĐ số 4106/QĐ-UBND ngày 10/10/2022 của UBND huyện Gio Linh
	Số KTNN kiến nghị (1)	521.514.800		521.514.800		
	Số thực hiện của đơn vị (2)	521.514.800		521.514.800		
	Số chưa thực hiện (3=1-2)					
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%	100%		100%		
-	MN Gio Mỹ					BC số 69/BC-UBND ngày 28/02/2023 và QĐ số 4106/QĐ-UBND ngày 10/10/2022 của UBND huyện Gio Linh
	Số KTNN kiến nghị (1)	113.795.200		113.795.200		
	Số thực hiện của đơn vị (2)	113.795.200		113.795.200		
	Số chưa thực hiện (3=1-2)					
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%	100%		100%		
-	MN Gio Mai					BC số 69/BC-UBND ngày 28/02/2023 và QĐ số 4106/QĐ-UBND ngày 10/10/2022 của UBND huyện Gio Linh
	Số KTNN kiến nghị (1)	134.811.572		134.811.572		
	Số thực hiện của đơn vị (2)	134.811.572		134.811.572		
	Số chưa thực hiện (3=1-2)					
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%	100%		100%		
-	MN Gio Quang					BC số 69/BC-UBND ngày 28/02/2023 và QĐ số 4106/QĐ-UBND ngày 10/10/2022 của UBND huyện Gio Linh
	Số KTNN kiến nghị (1)	92.037.200		92.037.200		
	Số thực hiện của đơn vị (2)	92.037.200		92.037.200		
	Số chưa thực hiện (3=1-2)					
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%	100%		100%		
-	MN Phong Bình số 1					BC số 69/BC-UBND ngày 28/02/2023 và QĐ số 4106/QĐ-UBND ngày 10/10/2022 của UBND huyện Gio Linh
	Số KTNN kiến nghị (1)	114.473.000		114.473.000		
	Số thực hiện của đơn vị (2)	114.473.000		114.473.000		
	Số chưa thực hiện (3=1-2)					
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%	100%		100%		
-	MN Phong Bình số 2					BC số 69/BC-UBND ngày 28/02/2023 và QĐ số 4106/QĐ-UBND ngày 10/10/2022 của UBND huyện Gio Linh
	Số KTNN kiến nghị (1)	74.459.344		74.459.344		
	Số thực hiện của đơn vị (2)	74.459.344		74.459.344		
	Số chưa thực hiện (3=1-2)					
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%	100%		100%		
-	MN Gio An					BC số 69/BC-UBND ngày 28/02/2023 và QĐ số 4106/QĐ-UBND ngày 10/10/2022 của UBND huyện Gio Linh
	Số KTNN kiến nghị (1)	125.448.200		125.448.200		
	Số thực hiện của đơn vị (2)	125.448.200		125.448.200		
	Số chưa thực hiện (3=1-2)					
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%	100%		100%		
-	MN Gio Châu					BC số 69/BC-UBND ngày 28/02/2023 và QĐ số 4106/QĐ-UBND ngày 10/10/2022 của UBND huyện Gio Linh
	Số KTNN kiến nghị (1)	116.978.400		116.978.400		
	Số thực hiện của đơn vị (2)	116.978.400		116.978.400		
	Số chưa thực hiện (3=1-2)					
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%	100%		100%		

TT	Chỉ tiêu / Đơn vị	Tổng số	Thu hồi kinh phí thừa	Giảm dự toán, giảm thanh toán năm sau	Thu hồi, nộp khác	Bằng chứng thực hiện
-	MN Gio Sơn					BC số 69/BC-UBND ngày 28/02/2023 và QĐ số 4106/QĐ-UBND ngày 10/10/2022 của UBND huyện Gio Linh
	Số KTNN kiến nghị (1)	145.417.538		145.417.538		
	Số thực hiện của đơn vị (2)	145.417.538		145.417.538		
	Số chưa thực hiện (3=1-2)					
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%	100%		100%		
-	MN Linh Hải					BC số 69/BC-UBND ngày 28/02/2023 và QĐ số 4106/QĐ-UBND ngày 10/10/2022 của UBND huyện Gio Linh
	Số KTNN kiến nghị (1)	62.463.600		62.463.600		
	Số thực hiện của đơn vị (2)	62.463.600		62.463.600		
	Số chưa thực hiện (3=1-2)					
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%	100%		100%		
-	MN Hải Thái					BC số 69/BC-UBND ngày 28/02/2023 và QĐ số 4106/QĐ-UBND ngày 10/10/2022 của UBND huyện Gio Linh
	Số KTNN kiến nghị (1)	41.832.019		41.832.019		
	Số thực hiện của đơn vị (2)	41.832.019		41.832.019		
	Số chưa thực hiện (3=1-2)					
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%	100%		100%		
-	MN Linh Trường số 1					BC số 69/BC-UBND ngày 28/02/2023 và QĐ số 4106/QĐ-UBND ngày 10/10/2022 của UBND huyện Gio Linh
	Số KTNN kiến nghị (1)	38.079.400		38.079.400		
	Số thực hiện của đơn vị (2)	38.079.400		38.079.400		
	Số chưa thực hiện (3=1-2)					
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%	100%		100%		
-	MN Linh Trường số 2					BC số 69/BC-UBND ngày 28/02/2023 và QĐ số 4106/QĐ-UBND ngày 10/10/2022 của UBND huyện Gio Linh
	Số KTNN kiến nghị (1)	31.418.600		31.418.600		
	Số thực hiện của đơn vị (2)	31.418.600		31.418.600		
	Số chưa thực hiện (3=1-2)					
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%	100%		100%		
-	THCS Gio Sơn					BC số 69/BC-UBND ngày 28/02/2023 và QĐ số 4106/QĐ-UBND ngày 10/10/2022 của UBND huyện Gio Linh
	Số KTNN kiến nghị (1)	198.872.480		198.872.480		
	Số thực hiện của đơn vị (2)	198.872.480		198.872.480		
	Số chưa thực hiện (3=1-2)					
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%	100%		100%		
-	THCS TT Gio Linh					BC số 69/BC-UBND ngày 28/02/2023 và QĐ số 4106/QĐ-UBND ngày 10/10/2022 của UBND huyện Gio Linh
	Số KTNN kiến nghị (1)	1.140.012.800		1.140.012.800		
	Số thực hiện của đơn vị (2)	1.140.012.800		1.140.012.800		
	Số chưa thực hiện (3=1-2)					
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%	100%		100%		
-	TH và THCS Gio An					BC số 69/BC-UBND ngày 28/02/2023 và QĐ số 4106/QĐ-UBND ngày 10/10/2022 của UBND huyện Gio Linh
	Số KTNN kiến nghị (1)	128.349.200		128.349.200		
	Số thực hiện của đơn vị (2)	128.349.200		128.349.200		
	Số chưa thực hiện (3=1-2)					
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%	100%				
-	TH và THCS Gio Mỹ					BC số 69/BC-UBND ngày 28/02/2023 và QĐ số 4106/QĐ-UBND ngày 10/10/2022 của UBND huyện Gio Linh
	Số KTNN kiến nghị (1)	99.987.200		99.987.200		
	Số thực hiện của đơn vị (2)	99.987.200		99.987.200		
	Số chưa thực hiện (3=1-2)					
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%	100%		100%		
-	TH và THCS Gio Quang					BC số 69/BC-UBND ngày 28/02/2023 và QĐ số 4106/QĐ-UBND ngày 10/10/2022 của UBND huyện Gio Linh
	Số KTNN kiến nghị (1)	59.298.800		59.298.800		
	Số thực hiện của đơn vị (2)	59.298.800		59.298.800		
	Số chưa thực hiện (3=1-2)					
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%	100%		100%		
-	TH và THCS Phong Bình					BC số 69/BC-UBND ngày 28/02/2023 và QĐ số 4106/QĐ-UBND ngày 10/10/2022 của UBND huyện Gio Linh
	Số KTNN kiến nghị (1)	84.495.800		84.495.800		
	Số thực hiện của đơn vị (2)	84.495.800		84.495.800		
	Số chưa thực hiện (3=1-2)					
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%	100%		100%		
-	TH và THCS Gio Hải số 1					BC số 69/BC-UBND ngày 28/02/2023 và QĐ số 4106/QĐ-UBND ngày 10/10/2022 của UBND huyện Gio Linh
	Số KTNN kiến nghị (1)	73.785.600		73.785.600		
	Số thực hiện của đơn vị (2)	73.785.600		73.785.600		
	Số chưa thực hiện (3=1-2)					
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%	100%		100%		
-	TH và THCS Gio Hải số 2					BC số 69/BC-UBND ngày 28/02/2023 và QĐ số 4106/QĐ-UBND ngày 10/10/2022 của UBND huyện Gio Linh
	Số KTNN kiến nghị (1)	62.396.200		62.396.200		
	Số thực hiện của đơn vị (2)	62.396.200		62.396.200		
	Số chưa thực hiện (3=1-2)					
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%	100%		100%		
-	TH và THCS Gio Việt					BC số 69/BC-UBND ngày 28/02/2023 và QĐ số 4106/QĐ-UBND ngày 10/10/2022 của UBND huyện Gio Linh
	Số KTNN kiến nghị (1)	133.188.000		133.188.000		
	Số thực hiện của đơn vị (2)	133.188.000		133.188.000		
	Số chưa thực hiện (3=1-2)					
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%	100%		100%		
-	TH và THCS Gio Mai					BC số 69/BC-UBND ngày 28/02/2023 và QĐ số 4106/QĐ-UBND ngày 10/10/2022 của UBND huyện Gio Linh
	Số KTNN kiến nghị (1)	136.167.400		136.167.400		
	Số thực hiện của đơn vị (2)	136.167.400		136.167.400		
	Số chưa thực hiện (3=1-2)					
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%	100%		100%		
-	TH và THCS Trung Giang					BC số 69/BC-UBND ngày 28/02/2023 và QĐ số 4106/QĐ-UBND ngày 10/10/2022 của UBND huyện Gio Linh
	Số KTNN kiến nghị (1)	122.001.400		122.001.400		
	Số thực hiện của đơn vị (2)	122.001.400		122.001.400		
	Số chưa thực hiện (3=1-2)					
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%	100%		100%		

TT	Chỉ tiêu / Đơn vị	Tổng số	Thu hồi kinh phí thừa	Giảm dự toán, giảm thanh toán năm sau	Thu hồi, nộp khác	Bằng chứng thực hiện
-	TH và THCS Trung Hải					BC số 69/BC-UBND ngày 28/02/2023 và QĐ số 4106/QĐ-UBND ngày 10/10/2022 của UBND huyện Gio Linh
	Số KTNN kiến nghị (1)	72.954.400		72.954.400		
	Số thực hiện của đơn vị (2)	72.954.400		72.954.400		
	Số chưa thực hiện (3=1-2)					
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%	100%		100%		
-	TH và THCS Trung Sơn					BC số 69/BC-UBND ngày 28/02/2023 và QĐ số 4106/QĐ-UBND ngày 10/10/2022 của UBND huyện Gio Linh
	Số KTNN kiến nghị (1)	80.864.800		80.864.800		
	Số thực hiện của đơn vị (2)	80.864.800		80.864.800		
	Số chưa thực hiện (3=1-2)					
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%	100%		100%		
-	TT GDNN-GDTX					BC số 69/BC-UBND ngày 28/02/2023 và QĐ số 4106/QĐ-UBND ngày 10/10/2022 của UBND huyện Gio Linh
	Số KTNN kiến nghị (1)	236.446.400		236.446.400		
	Số thực hiện của đơn vị (2)	236.446.400		236.446.400		
	Số chưa thực hiện (3=1-2)					
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%	100%		100%		
B.3	**Huyện Triệu Phong**					
B.3.1	**Kinh phí thừa hết nhiệm vụ chi**					
1	**Nộp trả ngân sách tỉnh**					
1.1	Kinh phí bổ sung có mục tiêu					
-	Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo					BC số 89a/BC-UBND ngày 29/3/2023 và QĐ số 475/QĐ-UBND ngày 25/02/2023 của UBND huyện Triệu Phong
	Số KTNN kiến nghị (1)	35.427.000	35.427.000			
	Số thực hiện của đơn vị (2)	35.427.000	35.427.000			
	Số chưa thực hiện (3=1-2)					
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%	100%	100%			
-	Kinh phí thực hiện Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 8/10/2019 của Chính phủ					BC số 89a/BC-UBND ngày 29/3/2023 và QĐ số 475/QĐ-UBND ngày 25/02/2023 của UBND huyện Triệu Phong
	Số KTNN kiến nghị (1)	3.500.000.000	3.500.000.000			
	Số thực hiện của đơn vị (2)	3.500.000.000	3.500.000.000			
	Số chưa thực hiện (3=1-2)					
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%	100%	100%			
-	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính Phủ					BC số 89a/BC-UBND ngày 29/3/2023 và QĐ số 475/QĐ-UBND ngày 25/02/2023 của UBND huyện Triệu Phong
	Số KTNN kiến nghị (1)	44.458.000	44.458.000			
	Số thực hiện của đơn vị (2)	44.458.000	44.458.000			
	Số chưa thực hiện (3=1-2)					
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%	100%	100%			
1.3	Kinh phí sự nghiệp giáo dục					
-	Kinh phí tiền lương sự nghiệp giáo dục năm 2020 trở về trước					BC số 89a/BC-UBND ngày 29/3/2023 và QĐ số 475/QĐ-UBND ngày 25/02/2023 của UBND huyện Triệu Phong
	Số KTNN kiến nghị (1)	12.661.880.000	12.661.880.000			
	Số thực hiện của đơn vị (2)	12.661.880.000	12.661.880.000			
	Số chưa thực hiện (3=1-2)					
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%	100%	100%			
B.3.2	**Giảm thanh toán, dự toán năm sau**					
1	**Tỉnh giảm trừ dự toán năm sau**					
1.1	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương					
	Số KTNN kiến nghị (1)	2.617.555.000		2.617.555.000		
	Số thực hiện của đơn vị (2)					
	Số chưa thực hiện (3=1-2)	2.617.555.000		2.617.555.000		
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%					
B.4	**Huyện Cam Lộ**					
B.4.1	**Kinh phí thừa hết nhiệm vụ chi**					
1	**Nộp trả ngân sách tỉnh**					
1.1	Kinh phí bổ sung có mục tiêu					
-	Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo					CV số 119/TCKH ngày 25/8/2022 của Phòng TCKH và Phiếu chuyển khoản số 01 ngày 30/8/2022 của KBNN Cam Lộ
	Số KTNN kiến nghị (1)	30.579.600	30.579.600			
	Số thực hiện của đơn vị (2)	30.579.600	30.579.600			
	Số chưa thực hiện (3=1-2)					
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%	100%	100%			
-	Kinh phí hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non					CV số 119/TCKH ngày 25/8/2022 của Phòng TCKH và Phiếu chuyển khoản số 01 ngày 30/8/2022 của KBNN Cam Lộ
	Số KTNN kiến nghị (1)	14.498.000	14.498.000			
	Số thực hiện của đơn vị (2)	14.498.000	14.498.000			
	Số chưa thực hiện (3=1-2)					
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%	100%	100%			
-	Kinh phí đảm bảo xã hội cho đối tượng BTXH theo Nghị định 136/2013/NĐ-CP					CV số 119/TCKH ngày 25/8/2022 của Phòng TCKH và Phiếu chuyển khoản số 01 ngày 30/8/2022 của KBNN Cam Lộ
	Số KTNN kiến nghị (1)	1.627.300.000	1.627.300.000			
	Số thực hiện của đơn vị (2)	1.627.300.000	1.627.300.000			
	Số chưa thực hiện (3=1-2)					
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%	100%	100%			
2	**Nộp trả ngân sách huyện**					
2.1	Kinh phí bổ sung có mục tiêu	16.518.003	16.518.003			

TT	Chỉ tiêu / Đơn vị	Tổng số	Thu hồi kinh phí thừa	Giảm dự toán, giảm thanh toán năm sau	Thu hồi, nộp khác	Bằng chứng thực hiện
2.1.1	Xã Cam Thủy					
	Kinh phí hỗ trợ thiệt hại do bệnh dịch tả lợn Châu Phi					Báo cáo số 58/BC-UBND ngày 02/3/2023 của UBND huyện Cam Lộ
	Số KTNN kiến nghị (1)	303.000	303.000			
	Số thực hiện của đơn vị (2)	303.000	303.000			
	Số chưa thực hiện (3=1-2)					
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%	100%	100%			
2.1.2	Thị trấn Cam Lộ	15.912.002	15.912.002			
-	Kinh phí chế độ các chức danh đại biểu HĐND theo NQ 02/2017/NQ-HĐND tỉnh					Giấy nộp trả kinh phí cho cấp trên số 01 ngày 17/12/2022 của UBND thị trấn Cam LộKBNN Cam Lộ
	Số KTNN kiến nghị (1)	2.749.000	2.749.000			
	Số thực hiện của đơn vị (2)	2.749.000	2.749.000			
	Số chưa thực hiện (3=1-2)					
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%	100%	100%			
-	Kinh phí phụ cấp cộng tác viên khuyến nông, thú y cơ sở					Giấy nộp trả kinh phí cho cấp trên số 01 ngày 17/12/2022 của UBND thị trấn Cam LộKBNN Cam Lộ
	Số KTNN kiến nghị (1)	5.207.000	5.207.000			
	Số thực hiện của đơn vị (2)	5.207.000	5.207.000			
	Số chưa thực hiện (3=1-2)					
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%	100%	100%			
-	Kinh phí phụ cấp bảo vệ dân phố					Giấy nộp trả kinh phí cho cấp trên số 01 ngày 17/12/2022 của UBND thị trấn Cam LộKBNN Cam Lộ
	Số KTNN kiến nghị (1)	32.500.465	32.500.465			
	Số thực hiện của đơn vị (2)	32.500.465	32.500.465			
	Số chưa thực hiện (3=1-2)					
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%	100%	100%			
B.4.2	**Giảm thanh toán, dự toán năm sau**					
1	**Tỉnh giảm trừ dự toán năm sau**					
1.1	Nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương					CV số 192/TCKH ngày 14/12/2022 của Phòng TCKH và Phiếu chuyển khoản số 01 ngày 16/12/2022 của KBNN huyện Cam Lộ (13,2 tỷ)
	Số KTNN kiến nghị (1)	12.366.422.000		12.366.422.000		
	Số thực hiện của đơn vị (2)	12.366.422.000		12.366.422.000		
	Số chưa thực hiện (3=1-2)					
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%	100%				
B.5	**Thành phố Đông Hà**					
B.5.1	**Kinh phí thừa hết nhiệm vụ chi**					
1	**Nộp trả ngân sách tỉnh**					
1.1	Kinh phí bổ sung có mục tiêu					
-	Kinh phí thực hiện chi phụ cấp đối với nhân viên, cộng tác viên thú y khuyến nông					BC số 369/UBND-TCKH ngày 01/3/2023 và QĐ số 2791/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của UBND TP Đông Hà và Giấy nộp trả kp ngày 30/12/2022 của Phòng TCKH Đông Hà
	Số KTNN kiến nghị (1)	85.291.000	85.291.000			
	Số thực hiện của đơn vị (2)	85.291.000	85.291.000			
	Số chưa thực hiện (3=1-2)					
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%	100%	100%			
-	Hỗ trợ kinh phí thực hiện chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình theo Nghị quyết số					BC số 369/UBND-TCKH ngày 01/3/2023 và QĐ số 2791/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của UBND TP Đông Hà và Giấy nộp trả kp ngày 30/12/2022 của Phòng TCKH Đông Hà
	Số KTNN kiến nghị (1)	7.555.000	7.555.000			
	Số thực hiện của đơn vị (2)	7.555.000	7.555.000			
	Số chưa thực hiện (3=1-2)					
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%	100%	100%			
-	Hỗ trợ mô hình ương tôm giống - hỗ trợ phát triển cây trồng, con nuôi chủ lực tạo sản phẩm có lợi thế cạnh tranh theo Nghị quyết số 03/2017/NQ-HĐND					BC số 369/UBND-TCKH ngày 01/3/2023 và QĐ số 2791/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của UBND TP Đông Hà và Giấy nộp trả kp ngày 30/12/2022 của Phòng TCKH Đông Hà
	Số KTNN kiến nghị (1)	63.700.000	63.700.000			
	Số thực hiện của đơn vị (2)	63.700.000	63.700.000			
	Số chưa thực hiện (3=1-2)					
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%	100%	100%			
-	Điều chỉnh quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 khu Lâm viên Cọ Dầu - Hồ Trung Chỉ - thành phố Đông Hà					BC số 369/UBND-TCKH ngày 01/3/2023 và QĐ số 2791/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của UBND TP Đông Hà và Giấy nộp trả kp ngày 30/12/2022 của Phòng TCKH Đông Hà
	Số KTNN kiến nghị (1)	70.459.000	70.459.000			
	Số thực hiện của đơn vị (2)	70.459.000	70.459.000			
	Số chưa thực hiện (3=1-2)					
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%	100%	100%			
-	Kinh phí đầu tư xây dựng hệ thống đèn trang trí đường Hùng Vương và cầu Đông					BC số 369/UBND-TCKH ngày 01/3/2023 và QĐ số 2791/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của UBND TP Đông Hà và Giấy nộp trả kp ngày 30/12/2022 của Phòng TCKH Đông Hà
	Số KTNN kiến nghị (1)	56.653.000	56.653.000			
	Số thực hiện của đơn vị (2)	56.653.000	56.653.000			
	Số chưa thực hiện (3=1-2)					
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%	100%	100%			
-	Kinh phí thực hiện Nghị quyết 35/2018/NQ-HĐND về hỗ trợ đóng BHXH cho hợp đồng nhân viên dinh dưỡng các trường mầm non công lập					BC số 369/UBND-TCKH ngày 01/3/2023 và QĐ số 2791/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của

TT	Chỉ tiêu / Đơn vị	Tổng số	Thu hồi kinh phí thừa	Giảm dự toán, giảm thanh toán năm sau	Thu hồi, nộp khác	Bằng chứng thực hiện
	Số KTNN kiến nghị (1)	228.033.000	228.033.000			UBND TP Đông Hà và Giấy nộp trả kp ngày 30/12/2022 của Phòng TCKH Đông Hà
	Số thực hiện của đơn vị (2)	228.033.000	228.033.000			
	Số chưa thực hiện (3=1-2)					
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%	100%	100%			
B.5.2	**Giảm thanh toán, dự toán năm sau**					
1	**Tỉnh giảm trừ dự toán năm sau**					
1.1	Nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương					
	Số KTNN kiến nghị (1)	3.323.000.000		3.323.000.000		
	Số thực hiện của đơn vị (2)					
	Số chưa thực hiện (3=1-2)	3.323.000.000		3.323.000.000		
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%					
2	**Thành phố giảm trừ dự toán năm sau các đơn vị**					
2.1	Nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền					
-	Phường 2					BC số 369/UBND-TCKH ngày 01/3/2023 và Văn bản số 48/TCKH-NS ngày 05/01/2023 của Phòng TCKH TP Đông Hà
	Số KTNN kiến nghị (1)	474.295.900		474.295.900		
	Số thực hiện của đơn vị (2)	474.295.900		474.295.900		
	Số chưa thực hiện (3=1-2)					
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%	100%		100%		
-	Phường 3					BC số 369/UBND-TCKH ngày 01/3/2023 và Văn bản số 48/TCKH-NS ngày 05/01/2023 của Phòng TCKH TP Đông Hà
	Số KTNN kiến nghị (1)	498.883.400		498.883.400		
	Số thực hiện của đơn vị (2)	498.883.400		498.883.400		
	Số chưa thực hiện (3=1-2)					
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%	100%		100%		
-	Phường 4					BC số 369/UBND-TCKH ngày 01/3/2023 và Văn bản số 48/TCKH-NS ngày 05/01/2023 của Phòng TCKH TP Đông Hà
	Số KTNN kiến nghị (1)	67.936.100		67.936.100		
	Số thực hiện của đơn vị (2)	67.936.100		67.936.100		
	Số chưa thực hiện (3=1-2)					
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%	100%		100%		
-	Phường Đông Giang					BC số 369/UBND-TCKH ngày 01/3/2023 và Văn bản số 48/TCKH-NS ngày 05/01/2023 của Phòng TCKH TP Đông Hà
	Số KTNN kiến nghị (1)	50.797.300		50.797.300		
	Số thực hiện của đơn vị (2)	50.797.300		50.797.300		
	Số chưa thực hiện (3=1-2)					
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%	100%		100%		
-	Phường Đông Thanh					BC số 369/UBND-TCKH ngày 01/3/2023 và Văn bản số 48/TCKH-NS ngày 05/01/2023 của Phòng TCKH TP Đông Hà
	Số KTNN kiến nghị (1)	451.921.500		451.921.500		
	Số thực hiện của đơn vị (2)	451.921.500		451.921.500		
	Số chưa thực hiện (3=1-2)					
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%	100%		100%		
-	Phường Đông Lễ					BC số 369/UBND-TCKH ngày 01/3/2023 và Văn bản số 48/TCKH-NS ngày 05/01/2023 của Phòng TCKH TP Đông Hà
	Số KTNN kiến nghị (1)	391.486.300		391.486.300		
	Số thực hiện của đơn vị (2)	391.486.300		391.486.300		
	Số chưa thực hiện (3=1-2)					
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%	100%		100%		
B.6	**Huyện Vĩnh Linh**					
B.6.1	**Kinh phí thừa hết nhiệm vụ chi**					
1	**Nộp trả ngân sách tỉnh**					
1.1	Kinh phí bổ sung có mục tiêu					
-	Kinh phí hỗ trợ lãi suất vay vốn theo Đề án 6060/ĐA-UBND ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh về khôi phục đàn lợn sau bệnh Dịch tả lợn Châu Phi					BC số 347/UBND-TCKH ngày 16/3/2022; QĐ 5035/QĐ-UBND ngày 31/12/2022; Giấy nộp trả kp số 08 ngày 19/01/2023 của huyện Vĩnh Linh
	Số KTNN kiến nghị (1)	173.000.000	173.000.000			
	Số thực hiện của đơn vị (2)	173.000.000	173.000.000			
	Số chưa thực hiện (3=1-2)					
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%	100%	100%			
-	Kinh phí thực hiện các chế độ đối với học sinh Trường PTDT Nội trú					BC số 347/UBND-TCKH ngày 16/3/2022; QĐ 4796/QĐ-UBND ngày 28/12/2022; Giấy nộp trả kp số 06 ngày 19/01/2023 của huyện Vĩnh Linh
	Số KTNN kiến nghị (1)	2.980.000	2.980.000			
	Số thực hiện của đơn vị (2)	2.980.000	2.980.000			
	Số chưa thực hiện (3=1-2)					
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%	100%	100%			
-	Kinh phí thực hiện công tác phòng, chống dịch Covid-19					BC số 347/UBND-TCKH ngày 16/3/2022; QĐ 2351/QĐ-UBND ngày 24/8/2022; Giấy nộp trả kp số 04 ngày 25/8/2023 của huyện Vĩnh Linh
	Số KTNN kiến nghị (1)	2.230.816.000	2.230.816.000			
	Số thực hiện của đơn vị (2)	2.230.816.000	2.230.816.000			
	Số chưa thực hiện (3=1-2)					
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%	100%	100%			
-	Kinh phí thực hiện chính sách đối với nhân viên hợp đồng nấu ăn, bảo vệ tại Trường Phổ thông dân tộc nội trú Vĩnh Linh.					BC số 347/UBND-TCKH ngày 16/3/2022; QĐ 4796/QĐ-UBND ngày 28/12/2022; Giấy nộp trả kp số 06 ngày 19/01/2023 của huyện Vĩnh Linh
	Số KTNN kiến nghị (1)	15.966.600	15.966.600			
	Số thực hiện của đơn vị (2)	15.966.600	15.966.600			
	Số chưa thực hiện (3=1-2)					
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%	100%	100%			

TT	Chỉ tiêu / Đơn vị	Tổng số	Thu hồi kinh phí thừa	Giảm dự toán, giảm thanh toán năm sau	Thu hồi, nộp khác	Bằng chứng thực hiện
-	Kinh phí thực hiện chính sách học bổng và hỗ trợ phương tiện đồ dùng học tập cho người thuộc hộ nghèo, cận nghèo theo TTLT số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC					BC số 347/UBND-TCKH ngày 16/3/2022; QĐ 4796/QĐ-UBND ngày 28/12/2022; Giấy nộp trả kp số 06 ngày 19/01/2023 của huyện Vĩnh Linh
	Số KTNN kiến nghị (1)	71.652.000	71.652.000			
	Số thực hiện của đơn vị (2)	71.652.000	71.652.000			
	Số chưa thực hiện (3=1-2)					
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%	100%	100%			
1.2	Kinh phí chương trình MTQG					
-	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững					BC số 347/UBND-TCKH ngày 16/3/2022; QĐ 5035/QĐ-UBND ngày 31/12/2022; Giấy nộp trả kp số 08 ngày 19/01/2023 của huyện Vĩnh Linh
	Số KTNN kiến nghị (1)	532.895.500	532.895.500			
	Số thực hiện của đơn vị (2)	532.895.500	532.895.500			
	Số chưa thực hiện (3=1-2)					
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%	100%	100%			
B.6.2	**Giảm thanh toán, dự toán năm sau**					
1	**Huyện giảm trừ dự toán năm sau các đơn vị**					
1.1	Nguồn kinh phí cải cách tiền lương					
-	Xã Hiền Thành					
	Số KTNN kiến nghị (1)	29.965.300		29.965.300		
	Số thực hiện của đơn vị (2)					
	Số chưa thực hiện (3=1-2)	29.965.300		29.965.300		
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%					
-	Xã Vĩnh Thủy					
	Số KTNN kiến nghị (1)	88.738.966		88.738.966		
	Số thực hiện của đơn vị (2)					
	Số chưa thực hiện (3=1-2)	88.738.966		88.738.966		
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%					
-	Xã Vĩnh Hòa					
	Số KTNN kiến nghị (1)	55.823.516		55.823.516		
	Số thực hiện của đơn vị (2)					
	Số chưa thực hiện (3=1-2)	55.823.516		55.823.516		
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%					
-	Xã Vĩnh Long					
	Số KTNN kiến nghị (1)	50.573.937		50.573.937		
	Số thực hiện của đơn vị (2)					
	Số chưa thực hiện (3=1-2)	50.573.937		50.573.937		
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%					
-	Xã Vĩnh Chấp					
	Số KTNN kiến nghị (1)	70.018.200		70.018.200		
	Số thực hiện của đơn vị (2)					
	Số chưa thực hiện (3=1-2)	70.018.200		70.018.200		
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%					
-	Thị trấn Bến Quan					
	Số KTNN kiến nghị (1)	9.086.300		9.086.300		
	Số thực hiện của đơn vị (2)					
	Số chưa thực hiện (3=1-2)	9.086.300		9.086.300		
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%					
-	Xã Vĩnh Giang					
	Số KTNN kiến nghị (1)	56.465.898		56.465.898		
	Số thực hiện của đơn vị (2)					
	Số chưa thực hiện (3=1-2)	56.465.898		56.465.898		
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%					
-	Thị Trấn Cửa Tùng					
	Số KTNN kiến nghị (1)	226.565.300		226.565.300		
	Số thực hiện của đơn vị (2)					
	Số chưa thực hiện (3=1-2)	226.565.300		226.565.300		
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%					
-	Xã Trung Nam					
	Số KTNN kiến nghị (1)	19.569.933		19.569.933		
	Số thực hiện của đơn vị (2)					
	Số chưa thực hiện (3=1-2)	19.569.933		19.569.933		
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%					
-	Thị trấn Hồ Xá					
	Số KTNN kiến nghị (1)	252.259.170		252.259.170		
	Số thực hiện của đơn vị (2)					
	Số chưa thực hiện (3=1-2)	252.259.170		252.259.170		
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%					
-	Xã Vĩnh Hà					
	Số KTNN kiến nghị (1)	72.941.100		72.941.100		
	Số thực hiện của đơn vị (2)					
	Số chưa thực hiện (3=1-2)	72.941.100		72.941.100		
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%					
-	Xã Vĩnh Lâm					
	Số KTNN kiến nghị (1)	15.132.125		15.132.125		
	Số thực hiện của đơn vị (2)					
	Số chưa thực hiện (3=1-2)	15.132.125		15.132.125		

TT	Chỉ tiêu / Đơn vị	Tổng số	Thu hồi kinh phí thừa	Giảm dự toán, giảm thanh toán năm sau	Thu hồi, nộp khác	Bằng chứng thực hiện
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%					
-	Xã Vĩnh Khê					
	Số KTNN kiến nghị (1)	8.857.238		8.857.238		
	Số thực hiện của đơn vị (2)					
	Số chưa thực hiện (3=1-2)	8.857.238		8.857.238		
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%					
-	Trường MN Hoa Phượng					
	Số KTNN kiến nghị (1)	180.022.500		180.022.500		
	Số thực hiện của đơn vị (2)					
	Số chưa thực hiện (3=1-2)	180.022.500		180.022.500		
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%					
-	Trường MN Bến Hải					
	Số KTNN kiến nghị (1)	79.134.000		79.134.000		
	Số thực hiện của đơn vị (2)					
	Số chưa thực hiện (3=1-2)	79.134.000		79.134.000		
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%					
-	Trường MN Sơn Ca					
	Số KTNN kiến nghị (1)	137.841.000		137.841.000		
	Số thực hiện của đơn vị (2)					
	Số chưa thực hiện (3=1-2)	137.841.000		137.841.000		
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%					
-	Trường MN Số 1 Kim Thạch					
	Số KTNN kiến nghị (1)	28.446.000		28.446.000		
	Số thực hiện của đơn vị (2)					
	Số chưa thực hiện (3=1-2)	28.446.000		28.446.000		
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%					
-	Trường MN Vĩnh Long					
	Số KTNN kiến nghị (1)	66.686.400		66.686.400		
	Số thực hiện của đơn vị (2)					
	Số chưa thực hiện (3=1-2)	66.686.400		66.686.400		
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%					
-	Trường MN Quyết Thắng TT Bến Quan					
	Số KTNN kiến nghị (1)	57.816.000		57.816.000		
	Số thực hiện của đơn vị (2)					
	Số chưa thực hiện (3=1-2)	57.816.000		57.816.000		
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%					
-	Trường MN Cửa Tùng					
	Số KTNN kiến nghị (1)	264.243.700		264.243.700		
	Số thực hiện của đơn vị (2)					
	Số chưa thực hiện (3=1-2)	264.243.700		264.243.700		
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%					
-	Trường MN Vĩnh Thái					
	Số KTNN kiến nghị (1)	34.558.000		34.558.000		
	Số thực hiện của đơn vị (2)					
	Số chưa thực hiện (3=1-2)	34.558.000		34.558.000		
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%					
-	Trường MN Vĩnh Tú					
	Số KTNN kiến nghị (1)	37.197.600		37.197.600		
	Số thực hiện của đơn vị (2)					
	Số chưa thực hiện (3=1-2)	37.197.600		37.197.600		
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%					
-	Trường MN Số 2 Kim Thạch					
	Số KTNN kiến nghị (1)	64.087.800		64.087.800		
	Số thực hiện của đơn vị (2)					
	Số chưa thực hiện (3=1-2)	64.087.800		64.087.800		
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%					
-	Trường MN Vĩnh Thủy					
	Số KTNN kiến nghị (1)	75.728.400		75.728.400		
	Số thực hiện của đơn vị (2)					
	Số chưa thực hiện (3=1-2)	75.728.400		75.728.400		
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%					
-	Trường MN Vĩnh Hòa					
	Số KTNN kiến nghị (1)	35.793.600		35.793.600		
	Số thực hiện của đơn vị (2)					
	Số chưa thực hiện (3=1-2)	35.793.600		35.793.600		
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%					
-	Trường MN Số 1 Trung Nam					
	Số KTNN kiến nghị (1)	13.901.000		13.901.000		
	Số thực hiện của đơn vị (2)					
	Số chưa thực hiện (3=1-2)	13.901.000		13.901.000		
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%					
-	Trường MN Vĩnh Chấp					
	Số KTNN kiến nghị (1)	58.977.600		58.977.600		
	Số thực hiện của đơn vị (2)					
	Số chưa thực hiện (3=1-2)	58.977.600		58.977.600		
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%					
-	Trường MN Vĩnh Sơn					
	Số KTNN kiến nghị (1)	59.008.000		59.008.000		
	Số thực hiện của đơn vị (2)					
	Số chưa thực hiện (3=1-2)	59.008.000		59.008.000		

TT	Chỉ tiêu / Đơn vị	Tổng số	Thu hồi kinh phí thừa	Giảm dự toán, giảm thanh toán năm sau	Thu hồi, nộp khác	Bằng chứng thực hiện
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%					
-	Trường MN Vĩnh Lâm					
	Số KTNN kiến nghị (1)	80.246.300		80.246.300		
	Số thực hiện của đơn vị (2)					
	Số chưa thực hiện (3=1-2)	80.246.300		80.246.300		
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%					
-	Trường MN Số 2 Trung Nam					
	Số KTNN kiến nghị (1)	35.283.600		35.283.600		
	Số thực hiện của đơn vị (2)					
	Số chưa thực hiện (3=1-2)	35.283.600		35.283.600		
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%					
-	Trường MN Hiền Thành					
	Số KTNN kiến nghị (1)	66.224.400		66.224.400		
	Số thực hiện của đơn vị (2)					
	Số chưa thực hiện (3=1-2)	66.224.400		66.224.400		
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%					
-	Trường MN Vĩnh Giang					
	Số KTNN kiến nghị (1)	75.274.000		75.274.000		
	Số thực hiện của đơn vị (2)					
	Số chưa thực hiện (3=1-2)	75.274.000		75.274.000		
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%					
-	Trường MNCL xã Vĩnh Hà					
	Số KTNN kiến nghị (1)	17.505.800		17.505.800		
	Số thực hiện của đơn vị (2)					
	Số chưa thực hiện (3=1-2)	17.505.800		17.505.800		
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%					
-	Trường MNCL xã Vĩnh Ô					
	Số KTNN kiến nghị (1)	17.577.120		17.577.120		
	Số thực hiện của đơn vị (2)					
	Số chưa thực hiện (3=1-2)	17.577.120		17.577.120		
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%					
-	Trường MNCL xã Vĩnh Khê					
	Số KTNN kiến nghị (1)	14.045.760		14.045.760		
	Số thực hiện của đơn vị (2)					
	Số chưa thực hiện (3=1-2)	14.045.760		14.045.760		
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%					
-	Trường THCS Nguyễn Trãi					
	Số KTNN kiến nghị (1)	466.771.200		466.771.200		
	Số thực hiện của đơn vị (2)					
	Số chưa thực hiện (3=1-2)	466.771.200		466.771.200		
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%					
-	Trường THCS Vĩnh Thái					
	Số KTNN kiến nghị (1)	37.574.400		37.574.400		
	Số thực hiện của đơn vị (2)					
	Số chưa thực hiện (3=1-2)	37.574.400		37.574.400		
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%					
-	Trường THCS Kim Thạch					
	Số KTNN kiến nghị (1)	58.464.000		58.464.000		
	Số thực hiện của đơn vị (2)					
	Số chưa thực hiện (3=1-2)	58.464.000		58.464.000		
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%					
-	Trường THCS Chu Văn An					
	Số KTNN kiến nghị (1)	87.217.600		87.217.600		
	Số thực hiện của đơn vị (2)					
	Số chưa thực hiện (3=1-2)	87.217.600		87.217.600		
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%					
-	Trường TH&THCS Vĩnh Tú					
	Số KTNN kiến nghị (1)	23.472.000		23.472.000		
	Số thực hiện của đơn vị (2)					
	Số chưa thực hiện (3=1-2)	23.472.000		23.472.000		
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%					
-	Trường THCS Lê Quý Đôn					
	Số KTNN kiến nghị (1)	94.992.000		94.992.000		
	Số thực hiện của đơn vị (2)					
	Số chưa thực hiện (3=1-2)	94.992.000		94.992.000		
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%					
-	Trường THCS Hiền Thành					
	Số KTNN kiến nghị (1)	54.566.400		54.566.400		
	Số thực hiện của đơn vị (2)					
	Số chưa thực hiện (3=1-2)	54.566.400		54.566.400		
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%					
-	Trường THCS Cửa Tùng					
	Số KTNN kiến nghị (1)	349.430.000		349.430.000		
	Số thực hiện của đơn vị (2)					
	Số chưa thực hiện (3=1-2)	349.430.000		349.430.000		
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%					
-	Trường TH&THCS Vĩnh Chấp					
	Số KTNN kiến nghị (1)	48.038.400		48.038.400		
	Số thực hiện của đơn vị (2)					
	Số chưa thực hiện (3=1-2)	48.038.400		48.038.400		

TT	Chỉ tiêu / Đơn vị	Tổng số	Thu hồi kinh phí thừa	Giảm dự toán, giảm thanh toán năm sau	Thu hồi, nộp khác	Bằng chứng thực hiện
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%					
-	Trường TH&THCS Vĩnh Hòa					
	Số KTNN kiến nghị (1)	35.347.200		35.347.200		
	Số thực hiện của đơn vị (2)					
	Số chưa thực hiện (3=1-2)	35.347.200		35.347.200		
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%					
-	Trường TH&THCS Vĩnh Long					
	Số KTNN kiến nghị (1)	53.998.400		53.998.400		
	Số thực hiện của đơn vị (2)					
	Số chưa thực hiện (3=1-2)	53.998.400		53.998.400		
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%					
-	Trường TH&THCS Vĩnh Sơn					
	Số KTNN kiến nghị (1)	59.225.600		59.225.600		
	Số thực hiện của đơn vị (2)					
	Số chưa thực hiện (3=1-2)	59.225.600		59.225.600		
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%					
-	Trường TH&THCS Trung Nam					
	Số KTNN kiến nghị (1)	48.324.700		48.324.700		
	Số thực hiện của đơn vị (2)					
	Số chưa thực hiện (3=1-2)	48.324.700		48.324.700		
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%					
-	Trung tâm GDNN-GDTX huyện					
	Số KTNN kiến nghị (1)	225.340.800		225.340.800		
	Số thực hiện của đơn vị (2)					
	Số chưa thực hiện (3=1-2)	225.340.800		225.340.800		
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%					

TỔNG HỢP KIẾN NGHỊ VỀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021
TẠI TỈNH QUẢNG TRỊ

(Kèm theo Công văn số 1543/UBND-TCTM ngày 10/4/2023 của UBND tỉnh Quảng Trị)

ĐVT: đồng

TT	Chỉ tiêu / Đơn vị	Tổng số	Thu hồi, nộp NS các khoản chi sai quy định	Thu hồi kinh phí thừa	Giảm dự toán, giảm thanh toán năm sau	Giảm giá hợp đồng còn lại	Bằng chứng thực hiện
A	B	1	3	5	7	8	
	Số KTNN kiến nghị (1)	**77.415.535.656**	**292.375.000**	**71.747.166.321**	**411.742.000**	**4.964.252.335**	
	Số thực hiện của đơn vị (2)	**3.901.477.656**	**249.680.000**	**876.453.321**	**106.514.000**	**2.668.830.335**	
	Số chưa thực hiện (3=1-2)	**73.514.058.000**	**42.695.000**	**70.870.713.000**	**305.228.000**	**2.295.422.000**	
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%	**5%**	**85%**	**1%**	**26%**	**54%**	
	CHI TIẾT THỰC HIỆN						
A	**Các cơ quan tổng hợp**						
1	**Nộp trả NSTW**						
	Kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới						
	Số KTNN kiến nghị (1)	265.000.000		265.000.000			
	Số thực hiện của đơn vị (2)						
	Số chưa thực hiện (3=1-2)	265.000.000		265.000.000			
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%						
1.2	Nguồn NSTW (bao gồm dự phòng NSTW)						
-	Nguồn vốn dự phòng NSTW bổ sung năm 2019 (Quyết định số 1847/QĐ-TTg ngày 29/12/2019, Quyết định số 107/QĐ-TTg ngày 31/12/2019)						
	Kè chống sạt lở khẩn cấp bờ sông Thạch Hãn đoạn qua thị xã Quảng Trị, huyện Triệu Phong và thành phố Đông Hà						
	Số KTNN kiến nghị (1)	123.951.000		123.951.000			
	Số thực hiện của đơn vị (2)						
	Số chưa thực hiện (3=1-2)	123.951.000		123.951.000			
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%						
	Kè chống xói lở bờ sông Ô Lâu, huyện Hải Lăng						
	Số KTNN kiến nghị (1)	1.757.155.000		1.757.155.000			
	Số thực hiện của đơn vị (2)						
	Số chưa thực hiện (3=1-2)	1.757.155.000		1.757.155.000			
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%						
	Khắc phục, nạo vét khẩn cấp tuyến kênh tiêu thoát lũ từ hồ thị trấn Gio Linh đến đập Mụ Châu						
	Số KTNN kiến nghị (1)	1.833.000		1.833.000			
	Số thực hiện của đơn vị (2)						
	Số chưa thực hiện (3=1-2)	1.833.000		1.833.000			
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%						
	Sửa chữa, khắc phục khẩn cấp công trình Thủy Lợi Đập Dinh, xã Vĩnh Thái, huyện Vĩnh Linh						
	Số KTNN kiến nghị (1)	612.080.000		612.080.000			
	Số thực hiện của đơn vị (2)						
	Số chưa thực hiện (3=1-2)	612.080.000		612.080.000			
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%						
-	Nguồn vốn dự phòng NSTW năm 2020 (Quyết định số 118/QĐ-TTg ngày 27/12/2020)						
	Số KTNN kiến nghị (1)	30.043.782.000		30.043.782.000			
	Số thực hiện của đơn vị (2)						
	Số chưa thực hiện (3=1-2)	30.043.782.000		30.043.782.000			
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%						
-	Nguồn vốn NSTW năm 2019						
	Số KTNN kiến nghị (1)	5.784.525.000		5.784.525.000			
	Số thực hiện của đơn vị (2)						
	Số chưa thực hiện (3=1-2)	5.784.525.000		5.784.525.000			
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%						
-	Nguồn vốn NSTW năm 2020						
	Số KTNN kiến nghị (1)	17.455.987.000		17.455.987.000			
	Số thực hiện của đơn vị (2)						
	Số chưa thực hiện (3=1-2)	17.455.987.000		17.455.987.000			
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%						
1.3	Nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu (bổ sung kinh phí sự nghiệp môi trường trung ương cho tỉnh thực hiện dự án Xử lý, đóng cửa và cải tạo, nâng cấp xây dựng bãi rác tập trung TP Đông Hà)						
	Số KTNN kiến nghị (1)	14.826.400.000		14.826.400.000			
	Số thực hiện của đơn vị (2)						
	Số chưa thực hiện (3=1-2)	14.826.400.000		14.826.400.000			
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%						
B	**Kiểm toán chi tiết ngân sách huyện và các đơn vị dự toán**						
B.1	**Huyện Hướng Hóa**						
B.1.1	**Kinh phí tồn hết nhiệm vụ chi**						
1	**Nộp trả ngân sách tỉnh**						
1.2	Kinh phí chương trình MTQG						
	Kinh phí chương trình MTQG giảm nghèo bền vững						BC số 108/BC-UBND ngày 02/3/2023 và QĐ số 4627/QĐ-UBND ngày 16/12/2022 của UBND huyện Hướng Hóa
	Số KTNN kiến nghị (1)	628.747.021		628.747.021			
	Số thực hiện của đơn vị (2)	628.747.021		628.747.021			
	Số chưa thực hiện (3=1-2)						
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%	100%		100%			

TT	Chỉ tiêu / Đơn vị	Tổng số	Thu hồi, nộp NS các khoản chi sai quy định	Thu hồi kinh phí thừa	Giảm dự toán, giảm thanh toán năm sau	Giảm giá hợp đồng còn lại	Bằng chứng thực hiện
B.3	**Huyện Triệu Phong**						
B.3.1	**Kinh phí thừa hết nhiệm vụ chi**						
1	**Nộp trả ngân sách tỉnh**						
1.2	Kinh phí chương trình MTQG						
	Kinh phí mục tiêu quốc gia nông thôn mới (Vốn đầu tư phát triển)						BC số 89a/BC-UBND ngày 29/3/2023 và QĐ số 2292/QĐ-UBND ngày 05/10/2021 và số 3860/QĐ-UBND ngày 30/12/32022 của UBND huyện Triệu Phong
	Số KTNN kiến nghị (1)	193.142.300		193.142.300			
	Số thực hiện của đơn vị (2)	193.142.300		193.142.300			
	Số chưa thực hiện (3=1-2)						
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%	100%		100%			
	Kinh phí mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững (Vốn đầu tư phát triển)						BC số 89a/BC-UBND ngày 29/3/2023 và QĐ số 475/QĐ-UBND ngày 25/02/2023 của UBND huyện Triệu Phong
	Số KTNN kiến nghị (1)	54.564.000		54.564.000			
	Số thực hiện của đơn vị (2)	54.564.000		54.564.000			
	Số chưa thực hiện (3=1-2)						
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%	100%		100%			
C	**KIỂM TOÁN CÁC CHỦ ĐẦU TƯ, BAN QLDA**						
1	**Ban QLDA ĐTXD các công trình NN và PTNT tỉnh Quảng Trị**						
1.3	Kè chống sạt lở khẩn cấp bờ sông Thạch Hãn đoạn qua thị xã Quảng Trị, huyện Triệu Phong và thành phố Đông Hà						UNC ngày 11/01/2023: 8.326.000đ; UNC ngày 11/01/2023: 18.613.000đ; Giảm giá trị HĐ còn lại đã thực hiện QT công trình, không nghiệm thu thanh toán số tiền 18.587.000đ
	Số KTNN kiến nghị (1)	45.526.000	26.939.000			18.587.000	
	Số thực hiện của đơn vị (2)	45.526.000	26.939.000			18.587.000	
	Số chưa thực hiện (3=1-2)						
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%	100%	100%			100%	
1.4	Kè chống sạt lở khẩn cấp bờ sông Đakrông đoạn qua thôn A Rồng Dưới, xã A Ngo, huyện Đakrông						UNC ngày 13/02/2023: 42.105.000; Giảm giá trị HĐ còn lại đã thực hiện QT công trình, không nghiệm thu thanh toán số tiền 769.335đ
	Số KTNN kiến nghị (1)	42.874.335	42.105.000			769.335	
	Số thực hiện của đơn vị (2)	42.874.335	42.105.000			769.335	
	Số chưa thực hiện (3=1-2)						
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%	100%	100%			100%	
1.5	Nâng cấp, mở rộng cảng cá kết hợp khu neo đậu tránh trú bão Nam Cửa Việt, huyện Triệu Phong						
	Số KTNN kiến nghị (1)	636.621.000			77.507.000	559.114.000	
	Số thực hiện của đơn vị (2)						
	Số chưa thực hiện (3=1-2)	636.621.000			77.507.000	559.114.000	
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%						
2	**Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện Đakrông**						
2.1	Hội trường Huyện ủy, HĐND, UBND huyện Đakrông						PLHĐ số 01/2022/PLHĐ ngày 03/10/2022
	Số KTNN kiến nghị (1)	33.999.000				33.999.000	
	Số thực hiện của đơn vị (2)	33.999.000				33.999.000	
	Số chưa thực hiện (3=1-2)						
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%	100%				100%	
3	**Trung tâm phát triển cụm công nghiệp và khuyến công huyện Đakrông**						
3.1	Cơ sở hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Krông Klang						
	Số KTNN kiến nghị (1)	175.161.000				175.161.000	
	Số thực hiện của đơn vị (2)						
	Số chưa thực hiện (3=1-2)	175.161.000				175.161.000	
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%						
4	**Trung tâm Phát triển quỹ đất Quảng Trị**	**1.089.274.003**					
4.1	Điện chiếu sáng đường Trần Bình Trọng (Đoạn từ Quốc lộ 9 đến đường Điện Biên Phủ)						PLHĐ số 45/2022/HĐBS-XD-04 ngày 31/12/2022
	Số KTNN kiến nghị (1)	242.436.000				242.436.000	
	Số thực hiện của đơn vị (2)	242.359.000				242.359.000	
	Số chưa thực hiện (3=1-2)	77.000				77.000	
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%	100%				100%	
4.2	Vỉa hè các tuyến đường Khu đô thị Nam Đông Hà giai đoạn 1						PLHĐ số 16/2022/HĐBS-XD-02 ngày 31/12/2022
	Số KTNN kiến nghị (1)	101.424.000				101.424.000	
	Số thực hiện của đơn vị (2)	101.424.000				101.424.000	
	Số chưa thực hiện (3=1-2)						
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%	100%				100%	
4.3	Đường Trần Bình Trọng (Đoạn từ Đập ngăn mặn sông Hiếu đến Quốc lộ 9)						PLHĐ số 20/2022/BSHĐ-XD-04 ngày 27/12/2022: 70.896.000đ; số 24/2022/BSHĐ-XD-03 ngày 27/12/2022: 129.881.000đ
	Số KTNN kiến nghị (1)	200.777.000				200.777.000	
	Số thực hiện của đơn vị (2)	200.777.000				200.777.000	
	Số chưa thực hiện (3=1-2)						
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%	100%				100%	
4.4	Đường vành đai cứu hộ, cứu nạn phía Tây thành phố Đông Hà (giai đoạn 1)						- Giấy nộp trả kinh phí ngày 06/10/2022: 52.594.000đ; Giấy nộp tiền vào NSNN ngày 22/12/2022: 9.144.000đ - PLHĐ số 05/2022/BSHĐ-XD-03 ngày 31/12/2022: 11.812.000đ; số 16/2022/BSHĐ-XD-01 ngày
	Số KTNN kiến nghị (1)	799.402.000	61.738.000			737.664.000	
	Số thực hiện của đơn vị (2)	799.402.000	61.738.000			737.664.000	
	Số chưa thực hiện (3=1-2)						
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%	100%	100%			100%	
5	**Ban QLDA ĐTXD các công trình DD&CN tỉnh Quảng Trị**	**64.094.002**	**64.094.002**				
5.1	Xóa phòng học tạm, phòng học mượn giai đoạn 2019-2021, khối mầm non trên địa bàn huyện Hướng Hóa						- Giấy nộp tiền mặt ngày 10/2/2023:

TT	Chỉ tiêu / Đơn vị	Tổng số	Thu hồi, nộp NS các khoản chi sai quy định	Thu hồi kinh phí thừa	Giảm dự toán, giảm thanh toán năm sau	Giảm giá hợp đồng còn lại	Bằng chứng thực hiện
	Số KTNN kiến nghị (1)	11.083.000	11.083.000				2.100.000đ; UNC ngày 09/02/2023: 597.000đ;
	Số thực hiện của đơn vị (2)	2.697.000	2.697.000				
	Số chưa thực hiện (3=1-2)	8.386.000	8.386.000				
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%	24%	24%				
5.2	Xóa phòng học tạm, phòng học mượn giai đoạn 2019-2021, khối tiểu học trên địa bàn huyện Hướng Hóa						- Giấy nộp tiền ngày 08/2/2023: 555.000đ; UNC ngày 10/2/2023: 4.219.000đ; UNC ngày 09/2/2023: 5.445.000đ
	Số KTNN kiến nghị (1)	10.219.000	10.219.000				
	Số thực hiện của đơn vị (2)	10.219.000	10.219.000				
	Số chưa thực hiện (3=1-2)						
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%	100%	100%				
5.3	Xóa phòng học tạm, phòng học mượn giai đoạn 2019-2021, khối tiểu học trên địa bàn huyện Đakrông						- Giấy nộp tiền vào NSNN ngày 12/01/2023: 1.071.000đ; Giấy nộp tiền ngày 31/01/2023: 1.469.000đ; UNC ngày 10/02/2023: 1.514.000đ; Giấy nộp tiền ngày 17/01/2023: 1.961.000đ; Giấy nộp tiền ngày 31/01/2023: 1.268.000đ; Chứng từ giao dịch ngày 16/01/2023:
	Số KTNN kiến nghị (1)	10.745.000	10.745.000				
	Số thực hiện của đơn vị (2)	9.227.000	9.227.000				
	Số chưa thực hiện (3=1-2)	1.518.000	1.518.000				
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%	86%	86%				
5.4	Xóa phòng học tạm, phòng học mượn giai đoạn 2019-2021, khối mầm non trên địa bàn huyện Đakrông						- Phiếu báo nợ ngày 16/01/2023: 2.689.000đ; UNC ngày 10/2/2023: 1.666.000đ; UNC ngày 13/01/2023: 2.221.000đ; Giấy nộp tiền vào NSNN ngày 12/01/2023: 2.397.000đ
	Số KTNN kiến nghị (1)	12.136.000	12.136.000				
	Số thực hiện của đơn vị (2)	8.973.000	8.973.000				
	Số chưa thực hiện (3=1-2)	3.163.000	3.163.000				
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%	74%	74%				
6	**Ban Dân tộc tỉnh**						
6.1	Xây dựng cơ sở hạ tầng các xã có tỷ lệ hộ nghèo cao vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Trị (giai đoạn1)						
	Số KTNN kiến nghị (1)	102.455.000	29.628.000			72.827.000	
	Số thực hiện của đơn vị (2)						
	Số chưa thực hiện (3=1-2)	102.455.000	29.628.000			72.827.000	
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%						
7	**Ban QLDA các công trình giao thông tỉnh Quảng Trị**						
7.1	Dự án xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (Local Road Assets Management Project - LRAMP)						UNC ngày 28/12/2022: 5.750.000đ; PLHĐ số 06/HĐXL-QT-2020-XL02/PLHĐ ngày 08/12/2022: 35.445.000đ; số 03/HĐXL-QT-2020-XL05/PLHĐ ngày 16/11/2022: 16.151.000đ; số 02/HĐXL-QT-2020-XL03/PLHĐ lần 2 ngày 18/11/2022: 124.191.000đ; số
	Số KTNN kiến nghị (1)	321.555.000	5.750.000		18.192.000	297.613.000	
	Số thực hiện của đơn vị (2)	254.026.000	5.750.000		18.192.000	230.084.000	
	Số chưa thực hiện (3=1-2)	67.529.000				67.529.000	
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%	79%	100%		100%	77%	
8	**Ban QLDA ĐTXD Khu kinh tế tỉnh Quảng Trị**						
8.1	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư phục vụ khu Kinh tế Đông Nam Quảng Trị						PLHĐ số 04 ngày 01/12/2022: 229.253.000; PLHĐ số 01 ngày 30/6/2021: 8.430.000đ; PLHĐ số 02/2022/PLHĐ ngày 20/12/2022: 179.877.000đ; PLHĐ số 04 ngày 16/11/2022: 11.422.000đ; PLHĐ số 03 ngày 29/8/2022: 11.454.000đ;
	Số KTNN kiến nghị (1)	476.733.000			19.239.000	457.494.000	
	Số thực hiện của đơn vị (2)	476.732.000			19.239.000	457.493.000	
	Số chưa thực hiện (3=1-2)	1.000				1.000	
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%	100%			100%	100%	
9	**Sở Công Thương**						
9.1	Tiểu dự án Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Quảng Trị, giai đoạn 2018 - 2020 - EU tài trợ						Giấy nộp tiền ngày 12/12/2022: 75.644.000đ
	Số KTNN kiến nghị (1)	551.355.000	70.573.000		143.123.000	337.659.000	
	Số thực hiện của đơn vị (2)	75.644.000	70.573.000			5.071.000	
	Số chưa thực hiện (3=1-2)	475.711.000			143.123.000	332.588.000	
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%	14%	100%			2%	
10	**Huyện Hướng Hóa**	**153.746.002**			**107.388.002**	**46.358.001**	
	Ban QLDA ĐTXD và phát triển quỹ đất huyện Hướng Hóa	**153.746.002**			**107.388.002**	**46.358.001**	
10.1	Nhà hiệu bộ một số trường tiểu học và trung học cơ sở						
	Số KTNN kiến nghị (1)	56.129.000			32.950.000	23.179.000	UNC ngày 10/2/2023: 32.950.000đ; PL3a ngày 21/10/2021
	Số thực hiện của đơn vị (2)	56.129.000			32.950.000	23.179.000	
	Số chưa thực hiện (3=1-2)						
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%	100%			100%	100%	
10.2	Công trình Trụ sở làm việc xã A Dơi						
	Số KTNN kiến nghị (1)	20.744.000			20.744.000		UNC ngày 10/2/2023: 20.744.000đ
	Số thực hiện của đơn vị (2)	20.744.000			20.744.000		
	Số chưa thực hiện (3=1-2)						
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%	100%			100%		
10.3	Phòng học một số trường tiểu học và trung học cơ sở						PL 3a ngày 20/10/2022 (Nhà 04 phòng học Trường TH & THCS Tân Hợp): 28.350.759đ; PL 3a ngày /12/2021 (Nhà 6 phòng học Trường THCS A Túc): 2.470.112đ; UNC ngày 10/02/2023: 20.299.571đ; PLHĐ số 03/2022/PLHĐ-XD ngày
	Số KTNN kiến nghị (1)	71.086.000				71.086.000	
	Số thực hiện của đơn vị (2)	71.086.000				71.086.000	
	Số chưa thực hiện (3=1-2)						
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%	100%				100%	
11	**Huyện Gio Linh**	**22.918.001**	**22.918.001**				
	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện Gio Linh	**22.918.001**	**22.918.001**				
11.1	Dự án: Nâng cấp mở rộng tuyến đường từ QL.1 vào trụ sở xã Trung Sơn, huyện Gio Linh.						Giấy nộp tiền số 20/3/2023
	Số KTNN kiến nghị (1)	11.459.000	11.459.000				
	Số thực hiện của đơn vị (2)	11.459.000	11.459.000				
	Số chưa thực hiện (3=1-2)						

TT	Chỉ tiêu / Đơn vị	Tổng số	Thu hồi, nộp NS các khoản chi sai quy định	Thu hồi kinh phí thừa	Giảm dự toán, giảm thanh toán năm sau	Giảm giá hợp đồng còn lại	Bằng chứng thực hiện
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%	100%	100%				
11.2	Dự án: Xây dựng các công trình phụ trợ phục vụ hoạt động sản xuất thủy sản của các huyện Vĩnh Linh, Gio Linh, Hải Lăng, Triệu Phong (tiểu dự án xây dựng các hạng mục phụ trợ phục vụ hoạt động sản xuất thủy sản huyện Gio Linh)						
	Số KTNN kiến nghị (1)	248.809.000			48.038.000	200.771.000	
	Số thực hiện của đơn vị (2)						
	Số chưa thực hiện (3=1-2)	248.809.000			48.038.000	200.771.000	
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%						
12	**Huyện Triệu Phong**	**497.196.001**				**497.196.001**	
	Ban QLDA đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất huyện Triệu Phong	**497.196.001**				**497.196.001**	
12.1	Đường huyện ĐH.43, huyện Triệu Phong						
	Số KTNN kiến nghị (1)	166.920.000				166.920.000	PLHĐ số 01/2022/PL-HĐ ngày 26/12/2022
	Số thực hiện của đơn vị (2)						
	Số chưa thực hiện (3=1-2)	166.920.000				166.920.000	
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%						
12.2	Cầu Bến Lội, xã Triệu Giang, huyện Triệu Phong						
	Số KTNN kiến nghị (1)	81.678.000				81.678.000	PLHĐ số 01/2022/PL-HĐ ngày 26/12/2022
	Số thực hiện của đơn vị (2)	81.678.000				81.678.000	
	Số chưa thực hiện (3=1-2)						
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%	100%				100%	
12.3	Đường Trường Chinh (T19), thị trấn Ái Tử						
	Số KTNN kiến nghị (1)	46.168.000				46.168.000	PLHĐ số 01/2022/PL-HĐ ngày 27/12/2022
	Số thực hiện của đơn vị (2)	46.168.000				46.168.000	
	Số chưa thực hiện (3=1-2)						
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%	100%				100%	
13	**Huyện Cam Lộ**	**124.092.001**				**124.092.001**	
	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện Cam Lộ	**124.092.001**				**124.092.001**	
13.1	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường khu phố 4, thị trấn Cam Lộ (Đường Trần Phú kéo dài).						
	Số KTNN kiến nghị (1)	62.046.000				62.046.000	PLHĐ số 02/2022/PLHĐ ngày 22/10/2022: 62.046.000đ
	Số thực hiện của đơn vị (2)	62.046.000				62.046.000	
	Số chưa thực hiện (3=1-2)						
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%	100%				100%	
13.2	Kè bờ sông Hiếu đoạn qua xã Cam Thủy, Cam Hiếu, huyện Cam Lộ.						Biên bản đối chiếu công nợ ngày 22/10/2022: 13.244.000đ; PLHĐ số 110/2022/PLHĐ ngày 22/10/2022: 73.954.000đ
	Số KTNN kiến nghị (1)	87.198.000			13.244.000	73.954.000	
	Số thực hiện của đơn vị (2)	87.198.000			13.244.000	73.954.000	
	Số chưa thực hiện (3=1-2)						
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%	100%			100%	100%	
14	**Thành phố Đông Hà**	**93.422.001**			**4.290.001**	**89.132.001**	
	Ban QLDA Đầu tư Xây dựng thành phố Đông Hà	**93.422.001**			**4.290.001**	**89.132.001**	
14.1	Dự án Trung tâm bồi dưỡng chính trị thành phố Đông Hà (Gói thầu Xây lắp)						
	Số KTNN kiến nghị (1)	46.711.000			2.145.000	44.566.000	PLHĐ số 02/2022/PLHĐ-TCXD ngày 25/10/2022: 46.711.000đ; PL 3a ngày 31/12/2022
	Số thực hiện của đơn vị (2)	46.711.000			2.145.000	44.566.000	
	Số chưa thực hiện (3=1-2)						
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%	100%			100%	100%	
14.2	Dự án: Xây mới 04 phòng học bộ môn và nhà đa năng Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Phường 3 (Gói thầu: Xây lắp + thiết bị)						
	Số KTNN kiến nghị (1)	61.751.000				61.751.000	PLHĐ số 01/2022/PL-HĐXD: 61.751.000đ
	Số thực hiện của đơn vị (2)	61.751.000				61.751.000	
	Số chưa thực hiện (3=1-2)						
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%	100%				100%	
15	**Huyện Vĩnh Linh**	**1.770.002.001**				**1.696.882.001**	
	Ban QLDA ĐTXD và Phát triển quỹ đất huyện Vĩnh Linh	**1.770.002.001**				**1.696.882.001**	
15.1	Dự án Xây dựng các công trình phụ trợ phục vụ hoạt động sản xuất thủy sản của các huyện Vĩnh Linh, Gio Linh, Hải Lăng, Triệu Phong (Tiểu dự án: Xây dựng các công trình phụ trợ phục vụ hoạt động sản xuất thủy sản huyện Vĩnh Linh) - Gói thầu số 01: Xây dựng các hạng mục công trình giao thông, các hạng mục công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn						Phụ lục 3a (đợt 4) ngày 13/6/2022 (Công ty TNHH XD tổng hợp số 8): 438.406đ; PL 3a (đợt 3) ngày 13/6/2022 (Cty Quý Lâm): 23.683.327đ; PL3a (đợt 3) ngày 13/6/2022 (Công ty Hùng Cường): 29.229.145đ (Giảm thuế GTGT phần giá trị hợp đồng phần khối lượng đã thi công trong năm 2022 theo quy định Nghị định số 15/2022/NĐ-CP)
	Số KTNN kiến nghị (1)	447.242.000			19.131.000	428.111.000	
	Số thực hiện của đơn vị (2)	53.351.000				53.351.000	
	Số chưa thực hiện (3=1-2)	393.891.000			19.131.000	374.760.000	
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%	12%				12%	
15.2	Dự án Trường Trung học phổ thông dân tộc nội trú huyện Vĩnh Linh, Hạng mục: Nhà ở nội trú - Gói thầu xây lắp						Phụ lục 3a (đợt 2) ngày 10/6/2022: 45.735.480đ (Giảm thuế GTGT phần giá trị hợp đồng phần khối lượng đã thi công trong năm 2022 theo quy định Nghị định số 15/2022/NĐ-CP)
	Số KTNN kiến nghị (1)	63.164.000			17.429.000	45.735.000	
	Số thực hiện của đơn vị (2)	45.735.000				45.735.000	
	Số chưa thực hiện (3=1-2)	17.429.000			17.429.000		
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%	72%				100%	
15.3	Dự án Nhà văn hóa trung tâm huyện Vĩnh Linh - Gói thầu Xây lắp						Phụ lục 3a (đợt 1): 28.920.980đ (Giảm thuế GTGT phần giá trị hợp đồng phần khối lượng đã thi công trong năm 2022 theo quy định Nghị định số 15/2022/NĐ-CP)
	Số KTNN kiến nghị (1)	374.595.000				374.595.000	
	Số thực hiện của đơn vị (2)	28.921.000				28.921.000	
	Số chưa thực hiện (3=1-2)	345.674.000				345.674.000	

TT	Chỉ tiêu / Đơn vị	Tổng số	Thu hồi, nộp NS các khoản chi sai quy định	Thu hồi kinh phí thừa	Giảm dự toán, giảm thanh toán năm sau	Giảm giá hợp đồng còn lại	Bằng chứng thực hiện
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%	8%				8%	
15.4	Dự án Trung tâm y tế huyện Vĩnh Linh. Hạng mục: Khoa chẩn đoán hình ảnh, khoa truyền nhiễm - Gói thầu Xây lắp						Phụ lục 3a (đợt 1) ngày 24/6/2022: 48.167.636đ (Giảm thuế GTGT phần giá trị hợp đồng phần khối lượng đã thi công trong năm 2022 theo quy định Nghị định số 15/2022/NĐ-CP)
	Số KTNN kiến nghị (1)	48.168.000				48.168.000	
	Số thực hiện của đơn vị (2)	48.168.000				48.168.000	
	Số chưa thực hiện (3=1-2)						
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%	100%				100%	